

KET – IRREGULAR VERBS

Phiếu học từ – Thứ tự A–Z

No.	Verb	Past Simple	Past Participle	Meaning
1	be			là, thì, ở
2	become			trở thành
3	begin			bắt đầu
4	break			phá vỡ
5	build			xây dựng
6	burn			đốt, cháy
7	buy			mua
8	catch			bắt, chụp
9	choose			chọn
10	come			đến
11	cost			tốn, có giá
12	cut			cắt
13	do			làm
14	draw			vẽ
15	dream			mơ
16	drink			uống
17	drive			lái xe
18	eat			ăn
19	fall			ngã
20	feel			cảm thấy
21	find			tim thấy
22	fly			bay
23	forget			quên
24	get			nhận được, lấy